2005

HIỆP ƯỚC BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN

GIỮA

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (dưới đây gọi là "hai Bên ký kết");

nhằm giữ gìn và phát triển mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống giữa hai nước và nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc;

với lòng mong muốn xây dựng đường biên giới hoà bình, ổn định và bền vững mãi mãi giữa hai nước;

trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình;

trên tinh thần thông cảm, nhân nhượng lẫn nhau và hiệp thương hữu nghị;

đã quyết định ký kết Hiệp ước này và thoả thuận các điều khoản sau:

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Điều I

Hai Bên ký kết lấy các Công ước lịch sử về biên giới hiện nay giữa Việt Nam và Trung Quốc làm cơ sở, căn cứ vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế được công nhận cũng như các thỏa thuận đạt được trong quá trình đàm phán về vấn đề biên giới Việt -Trung, đã giải quyết một cách công bằng, hợp lý vấn đề biên giới và xác định lại đường biên giới trên đất liền giữa hai nước.

Điều II

Hai Bên ký kết đồng ý hướng đi của đường biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được xác định từ Tây sang Đông như sau:

Giới điểm số 1 ở điểm có độ cao 1875 của núi Khoan La San (Thập Tăng Đại Sơn), điểm này cách điểm có độ cao 1439 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,30 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1691 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,70 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1203 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,90 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 1, đường biên giới theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu sông Nam Mo Phí và sông Nậm Sa Ho đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu sông Chỉnh Khang đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Bắc - Đông Bắc chuyển Đông, qua các điểm có độ cao 1089, 1275, 1486 đến điểm có độ cao 1615, sau đó tiếp tục theo đường phân thủy kể trên, hướng chung là hướng Bắc chuyển Đông

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Bắc, qua điểm có độ cao 1221 đến điểm có độ cao 1264, tiếp đó theo sống núi, hướng Đông Nam đến điểm có độ cao 1248, rồi theo sống núi nhỏ, hướng Đông Bắc đến giới điểm số 2. Giới điểm này ở giữa sông Nậm Náp (Tháp Nọa), cách điểm có độ cao 1369 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,70 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 1367 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,87 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1256 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,80 km về phía Đông - Đông Nam.

Từ giới điểm số 2, đường biên giới xuôi theo sông Nậm Náp (Tháp Nọa), hướng Bắc chuyển Đông Bắc đến hợp lưu sông này với sông Tả Lố Phi Ma (Nam Mã), sau đó tiếp tục xuôi theo sông, hướng Bắc đến hợp lưu của nó với sông Đà (Lý Tiên), rồi xuôi sông Đà (Lý Tiên), hướng Đông đến hợp lưu sông này với sông Nậm Là (Tiểu Hắc), tiếp đó ngược sông Nậm Là (Tiểu Hắc) đến giới điểm số 3. Giới điểm này ở hợp lưu sông Nậm Là (Tiểu Hắc) với suối Nậm Na Pi, cách điểm có độ cao 978 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,87 km về phía Tây - Tây Nam, cách điểm có độ cao 620 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,50 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1387 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 4,40 km về phía Đông - Đông Bắc.

Từ giới điểm số 3, đường biên giới rời sông bắt vào sống núi, hướng Tây Bắc đến điểm có độ cao 1933, sau đó theo đường phân thủy giữa các nhánh thượng lưu các suối Là Pơ, Là Si, Á Hu, Nậm Sau, Nậm Khô Ma, Nậm Hà Xi, Nậm Hà Nề, Nậm Xa Lùng, Nậm Hạ, Nậm Nghẹ, Nậm Dền Thàng, Nậm Pảng đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh thượng lưu các sông Zhe Dong, Ha Luo Luo Ba, Da Tou Luo Ba, Mo Wu Luo Ba, Na Bang, Ge Jie, Da Luo, Nan Bu, Xiao Weng Bang, Qiao Cai Ping, Nan

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế Bộ Ngoại giao

Yan, Jin Shui đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc chuyển Đông Nam rồi chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1690, 1975, 1902, 2121, 2254, 2316, 1831, 3074, 2635, 2199, 2133, 2002, 1800 đến điểm có độ cao 1519, sau đó theo sống núi, hướng chung là hướng Đông đến chỏm núi không tên, rồi theo sống núi nhỏ, hướng Đông đến giới điểm số 4. Giới điểm này ở giữa suối Nậm Lé (Cách Giới), cách điểm có độ cao 1451 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,05 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 845 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,90 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 1398 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,62 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 4, đường biên giới xuôi theo suối Nậm Lé (Cách Giới), hướng chung Đông Bắc chuyển Tây Bắc đến hợp lưu suối này với sông Nậm Na, sau đó xuôi sông Nậm Na, hướng Đông Nam chuyển Đông đến hợp lưu sông này với sông Nậm Cúm (Đằng Điều), rồi ngược sông Nậm Cúm (Đằng Điều), hướng chung Đông Bắc đến đầu nguồn suối Phin Ho (Đằng Điều), rồi theo một khe nhỏ, hướng chung Đông - Đông Bắc đến giới điểm số 5. Giới điểm này ở điểm gặp nhau giữa khe kể trên với sống núi, cách điểm có độ cao 2283 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,62 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 2392 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,45 km về phía Nam - Đông Nam, cách điểm có độ cao 2361 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,50 km về phía Tây.

Từ giới điểm số 5, đường biên giới theo sống núi, hướng Nam đến điểm có độ cao 2413, sau đó theo đường phân thủy giữa các suối Tả Pao Hồ, Thèn Thẻo Hồ, Panh Hồ, Nậm Nùng, Nậm Lon trong lãnh thổ Việt Nam và các sông San Cha, Tai Yang Zhai, Man Jiang, Wu Tai, Shi Dong, Ping, Zhong Liang và Cha trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Nam, qua các điểm có độ cao 2468, 3013, 2539, 2790 đến giới điểm số 6. Giới điểm này ở điểm có độ cao 2836, cách điểm có độ cao 2381 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,40 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 2531 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,00 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 2510 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 3,05 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 6, đường biên giới theo sống núi, hướng Tây Nam đến một điểm gần yên ngựa phía Đông Bắc điểm có độ cao 2540 trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó theo khe, hướng Đông Nam đến đầu nguồn suối Lũng Pô (Hồng Nham), rồi xuôi theo suối Lũng Pô (Hồng Nham) và hạ lưu của nó, hướng chung Đông Bắc đến hợp lưu suối này với sông Hồng, từ đó đường biên giới xuôi sông Hồng, hướng Đông Nam đến hợp lưu sông Hồng với sông Nậm Thi (Nam Khê), tiếp đó ngược sông Nậm Thi (Nam Khê), hướng chung Đông Bắc đến hợp lưu sông Nậm Thi (Nam Khê) với sông Bá Kết (Bá Cát), rồi ngược sông Bá Kết (Bát Tự), hướng chung là hướng Bắc đến hợp lưu sông này với một nhánh suối không tên, sau đó ngược nhánh suối không tên đó, hướng Bắc đến giới điểm số 7. Giới điểm này ở giữa nhánh suối không tên nói trên, cách điểm có độ cao 614 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,00 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 395 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,20 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 463 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,65 km về phía Đông.

Từ giới điểm số 7, đường biên giới rời suối, hướng Đông Bắc, đến điểm có độ cao 143, sau đó hướng Đông Bắc, cắt qua một khe rồi bắt vào sống núi, hướng Bắc, qua các điểm có độ cao 604, 710, 573, 620, 833, 939, 1201 đến điểm có độ cao 918, rồi theo đường phân thuỷ giữa các

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

nhánh sông trong lãnh thổ Việt Nam và các nhánh sông trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1158, 1077, 997, 1407, 1399, 1370, 1344, 1281, 1371, 1423, 1599, 1528, 1552, 1372, 1523, 1303 đến điểm có độ cao 984, sau đó theo sống núi nhỏ, hướng chung là hướng Nam đến giới điểm số 8. Giới điểm này ở hợp lưu sông Xanh (Qua Sách) với một nhánh phía Tây của nó, cách điểm có độ cao 1521 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,85 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 1346 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 3,82 km về phía Nam - Tây Nam, cách điểm có độ cao 1596 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,27 km về phía Tây - Tây Bắc.

Từ giới điểm số 8, đường biên giới xuôi sông Xanh (Qua Sách), hướng chung là hướng Nam đến hợp lưu sông này với sông Chảy, rồi ngược sông Chảy, hướng chung Đông Nam, đến giới điểm số 9. Giới điểm này ở hợp lưu sông Chảy với sông Xiao Bai, cách điểm có độ cao 1424 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,95 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 1031 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,00 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1076 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,40 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 9, đường biên giới rời sông, bắt vào sống núi, rồi theo sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 741 đến điểm có độ cao 1326, sau đó theo đường phân thuỷ giữa các nhánh của sông Chảy đổ vào lãnh thổ Việt Nam và các nhánh của sông Xiao Bai đổ vào lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1681, 1541, 1716, 2002, 1964, đỉnh núi không tên (Đại Nham Động) đến điểm có độ cao 1804, từ đó, theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến điểm có độ cao 1623, sau đó theo đường phân thuỷ giữa

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

suối Nàn Xỉn trong lãnh thổ Việt Nam và sông Xiao Bai trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1638 đến điểm có độ cao 1661, rồi theo khe, hướng Đông Bắc xuống giữa suối Hồ Pả, tiếp đó xuôi suối này đến hợp lưu suối này với một nhánh khác của nó, rồi rời suối bắt vào sống núi, rồi theo sống núi hướng Tây - Tây Bắc, qua điểm có độ cao 1259 đến giới điểm số 10. Giới điểm này ở một sống núi, cách điểm có độ cao 1461 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,25 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1692 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,90 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 1393 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,10 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 10, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến điểm có độ cao 948, sau đó theo sống núi, hướng Đông Bắc chuyển Đông, qua điểm có độ cao 1060 đến giới điểm số 11. Giới điểm này ở hợp lưu suối Đỏ (Nam Bắc) với một nhánh suối phía Tây Nam của nó (Qua Giai), cách điểm có độ cao 841 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,70 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 982 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,50 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 906 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,15 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 11, đường biên giới xuôi suối Đỏ (Nam Bắc) đến hợp lưu suối này với suối Nậm Cư (Nam Giang), sau đó ngược suối Nậm Cư (Nam Giang) đến giới điểm số 12. Giới điểm này ở hợp lưu suối Nậm Cư (Nam Giang) với một nhánh phía Tây Bắc của nó, cách điểm có độ cao 1151 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,80 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 986 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,40 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 858 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,80 km về phía Tây.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 12, đường biên giới rời suối, bắt vào sống núi, rồi theo sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 1071 đến điểm có độ cao 1732, sau đó theo đường phân thuỷ giữa các nhánh sông trong lãnh thổ Việt Nam và các nhánh sông trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung là hướng Đông chuyển Bắc rồi Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1729, 2071, 1655, 1705, 1423 đến giới điểm số 13. Giới điểm này ở một chỏm núi không tên, cách điểm có độ cao 993 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,55 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1044 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,15 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1060 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,70 km về phía Đông Nam.

Từ giới điểm số 13, đường biên giới tiếp tục theo đường phân thuỷ nói trên, hướng Đông đến điểm cách điểm có độ cao 1422 khoảng 70 m về phía Tây Nam, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đi đến một điểm nằm trên đường phân thuỷ và cách điểm có độ cao 1422 khoảng 90 m về phía Bắc - Đông Bắc (khu vực có diện tích 7700 m^2 giữa đường đỏ nêu trên và đường phân thuỷ thuộc Trung Quốc), từ đây đường biên giới tiếp tục theo đường phân thuỷ nói trên, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 1397, 1219, 657, 663 đến một chỏm núi không tên phía Đông Nam điểm có độ cao này, sau đó theo khe, hướng Bắc đến suối Nà La, rồi xuôi theo suối này hướng Đông Bắc đến giới điểm số 14. Giới điểm này ở hợp lưu suối Nà La với sông Lô (Pan Long), cách điểm có độ cao 922 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,20 km về phía Tây-Tây Bắc, cách điểm có độ cao 183 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,50 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 187 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,65 km về phía Đông.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 14, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua điểm có độ cao 428 đến yên ngựa giữa điểm có độ cao 1169 trong lãnh thổ Việt Nam và điểm có độ cao 1175 trong lãnh thổ Trung Quốc, sau đó theo sống núi, hướng chung là hướng Bắc chuyển Tây Bắc, qua các điểm có độ cao 1095, 1145, 1022, 1019, 1094, 1182, 1192, 1307, 1305, 1379 đến điểm có độ cao 1397, rồi tiếp tục theo sống núi, hướng chung là hướng Bắc, qua các điểm có độ cao 1497, 1806, 1825, 1952, 1967, 2122, 2098 đến giới điểm số 15. Giới điểm này ở một chỏm núi không tên, cách điểm có độ cao 1558 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,90 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 2209 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,55 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 2289 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,70 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 15, đường biên giới theo sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua điểm có độ cao 2076, sau khi cắt qua một con suối đến một chỏm núi không tên, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, qua các điểm có độ cao 1887, 1672 đến điểm có độ cao 1450, rồi theo sống núi, hướng chung là hướng Nam chuyển Đông rồi hướng Bắc chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1438, 1334, 716, 1077 đến giới điểm số 16. Giới điểm này ở điểm có độ cao 1592, cách điểm có độ cao 1079 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,40 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 1026 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 3,25 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 1521 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,05 km về phía Tây - Tây Bắc.

Từ giới điểm số 16, đường biên giới theo sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Bắc, qua các điểm có độ cao 1578, 1503, 1493, 1359, 1342, 1296 đến điểm có độ cao 606, rồi theo sống núi nhỏ, hướng Bắc -

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Tây Bắc chuyển Đông Bắc đến giới điểm số 17. Giới điểm này ở giữa sông Miện (Babu), cách điểm có độ cao 654 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,30 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1383 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 4,10 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 882 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,70 km về phía Nam - Đông Nam.

Từ giới điểm số 17, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng chung Đông - Đông Bắc, đến điểm có độ cao 799, sau đó theo sống núi, hướng chung Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 998, 1096, 1029, 1092, 1251 đến điểm có độ cao 1132, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến điểm có độ cao 1628, sau đó theo sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1647, 1596, 1687, 1799, 1761, 1796 đến giới điểm số 18. Giới điểm này ở điểm có độ cao 1568, cách điểm có độ cao 1677 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,90 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 1701 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,70 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 1666 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,55 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 18, đường biên giới theo sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1771, 1756, 1707, 1500, 1683, 1771, 1651, 1545, 1928, 1718 đến điểm có độ cao 1576, sau đó theo hướng Tây Bắc vượt qua hai khe, qua điểm có độ cao 1397, rồi bắt vào sống núi, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng Tây Bắc chuyển Đông Bắc, qua điểm có độ cao 1748 đến điểm có độ cao 1743, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng Đông chuyển Bắc - Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1806, 1650, 1468, 1516, 1344, 1408 đến một chỏm núi không tên phía Tây Bắc của điểm có độ cao này, rồi theo sống

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

núi, hướng Đông Bắc đến giới điểm số 19. Giới điểm này ở giữa sông Nho Quế (Pu Mei), cách điểm có độ cao 1477 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,60 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1464 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,30 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1337 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,20 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 19, đường biên giới xuôi sông Nho Quế (Pu Mei), hướng chung Đông Bắc chuyển Đông Nam đến giới điểm số 20. Giới điểm này ở giữa sông Nho Quế (Pu Mei), cách điểm có độ cao 1062 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,30 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1080 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 5,20 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1443 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,85 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 20, đường biên giới rời sông bắt vào sống núi nhỏ, hướng Đông Bắc đến điểm có độ cao 851, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam khoảng 2400 m đến điểm có độ cao 1048, theo hướng Đông Nam cắt khe bắt vào sống núi, rồi theo sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 1122, 1170, 1175 đến điểm có độ cao 1641, sau đó theo sống núi, hướng Tây Bắc, cắt khe, rồi bắt vào sống núi hướng Bắc - Đông Bắc qua các điểm có độ cao 1651, 1538 đến giới điểm số 21. Giới điểm này ở điểm có độ cao 1697, cách điểm có độ cao 1647 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,85 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 1660 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,80 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 1650 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,40 km về phía Nam - Tây Nam.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 21, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng chung Đông Nam đến điểm có độ cao 1591, sau đó theo sống núi hướng Nam- Đông Nam qua các điểm có độ cao 1726, 1681, 1699 đến điểm có độ cao 1694, tiếp đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng Đông Nam, qua các điểm có độ cao 1514, 1486 đến điểm có độ cao 1502, rồi theo sống núi, hướng Nam chuyển Đông Nam qua các điểm có độ cao 1420, 1372, 1365 đến một chỏm núi không tên phía Bắc - Tây Bắc điểm có độ cao 1383 trong lãnh thổ Việt Nam, từ đó đường biên giới theo đường thẳng hướng Đông - Đông Bắc đến một chỏm núi nhỏ, sau đó lại theo đường thẳng tiếp tục theo hướng này đến giới điểm số 22. Giới điểm này ở giữa con sông không tên (Yan Dong), cách điểm có độ cao 1255 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,45 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 1336 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,30 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 956 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,22 km về phía Tây - Tây Nam.

Từ giới điểm số 22, đường biên giới xuôi theo sông không tên nói trên (Yan Dong), hướng Đông Bắc, sau đó rời sông, qua điểm có độ cao 888, bắt vào sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Nam - Tây Nam, qua điểm có độ cao 1094, một chỏm núi không tên phía Đông điểm có độ cao 1280 trong lãnh thổ Việt Nam, các điểm có độ cao 1288, 1282, 1320, 1212, 1218, 1098, 1408 đến điểm có độ cao 1403, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng chung là hướng Nam chuyển Đông Nam, qua các điểm có độ cao 1423, 1378 đến điểm có độ cao 451, sau đó theo sống núi, hướng Đông, đến giới điểm số 23. Giới điểm này ở giữa suối Cốc Pàng, cách điểm có độ cao 961 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3.10 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 680 trong lãnh thổ

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế Bộ Ngoại giao

Việt Nam khoảng 2,55 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 723 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,60 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 23, đường biên giới rời suối theo khe hướng Đông, rồi theo con đường mé Nam sống núi hoặc trên sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 914, 962, 901 đến điểm có độ cao 982, sau đó ngược sườn núi hướng Đông Bắc bắt vào sống núi, rồi theo sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 819, 877 đến giới điểm số 24. Giới điểm này nằm ở một chỏm núi không tên, cách điểm có độ cao 783 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,53 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1418 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,15 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 779 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,00 km về phía Đông Nam.

Từ giới điểm số 24, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng Bắc - Tây Bắc chuyển Đông Nam, qua các điểm có độ cao 1212, 1506, 1489, 1461 đến điểm có độ cao 921, sau đó theo hướng Đông - Đông Nam cắt suối Khuổi Giuồng, rồi bắt vào sống núi, sau đó theo sống núi hướng chung Đông Nam, qua các điểm có độ cao 1265, 1191, 1301 đến giới điểm số 25. Giới điểm này ở giữa sông Gâm (Bai Nan), cách điểm có độ cao 798 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,70 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 756 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,65 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 936 trong lãnh thổ Trung quốc khoảng 1,45 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 25, đường biên giới rời sông bắt vào sống núi nhỏ, hướng Đông Nam đến điểm có độ cao 908, rồi theo sống núi, hướng chung Đông Nam, qua điểm có độ cao 1196, chỏm núi không tên ở phía

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế Bộ Ngoại giao

Bắc - Tây Bắc điểm có độ cao 1377 trong lãnh thổ Việt Nam, các điểm có độ cao 1254, 1297, 1274, 1262, 994, 1149, chỏm núi không tên ở phía Đông điểm có độ cao 1302 trong lãnh thổ Việt Nam, các điểm có độ cao 1013, 1165, 829 đến giới điểm số 26. Giới điểm này ở điểm có độ cao 1028, cách điểm có độ cao 1272 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,50 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1117 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,65 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 893 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,35 km về phía Tây - Tây Bắc.

Từ giới điểm số 26, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng Đông Nam đến điểm có độ cao 662, rồi theo đường thẳng hướng Đông khoảng 500m đến một chỏm núi không tên, sau đó theo sống núi, hướng chung là hướng Bắc chuyển Đông - Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 934, 951 đến điểm có độ cao 834, tiếp đó theo khe hướng Đông - Đông Bắc, cắt suối Na Thin, rồi theo sống núi qua điểm có độ cao 824 đến điểm có độ cao 1049, sau đó theo sống núi và khe, hướng Đông Nam, cắt một sống núi nhỏ, rồi xuôi theo khe hướng Đông đến giới điểm số 27. Giới điểm này ở giữa suối Nà Rì, cách điểm có độ cao 772 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,05 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 1334 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,65 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 848 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,10 km về phía Đông Nam.

Từ giới điểm số 27, đường biên giới rời suối, ngược khe lên sống núi, hướng Đông - Đông Bắc đến điểm có độ cao 706, sau đó theo sống núi, hướng Bắc chuyển Đông - Đông Nam, qua các điểm có độ cao 807, 591, 513, 381 đến điểm có độ cao 371, sau đó theo sống núi, hướng Đông đến giữa suối Pai Ngăm (Ping Meng), rồi ngược suối này về hướng Bắc

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

khoảng 200 m, rời suối theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, qua các điểm có độ cao 591, 722, 818, 706, 890 đến giới điểm số 28. Giới điểm này ở điểm có độ cao 917, cách điểm có độ cao 668 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,55 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 943 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,75 km về phía Nam - Đông Nam, cách điểm có độ cao 955 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,90 km về phía Đông - Đông Bắc.

Từ giới điểm số 28, đường biên giới theo sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 780, 803, 601, 524, 934, chỏm núi không tên ở phía Nam điểm có độ cao 1025 trong lãnh thổ Trung Quốc, các điểm có độ cao 871, 964, chỏm núi không tên phía Nam điểm có độ cao 855 trong lãnh thổ Trung Quốc, các điểm có độ cao 978, 949 đến điểm có độ cao 829, sau đó theo sườn núi, hướng Đông đến giới điểm số 29. Giới điểm này ở điểm có độ cao 890, cách điểm có độ cao 1007 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,50 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1060 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,85 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 1042 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,45 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 29, đường biên giới theo sườn núi phía Nam điểm có độ cao 1073 trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng Đông đến điểm có độ cao 1077, rồi theo sống núi, hướng chung là hướng Đông chuyển Đông Nam, qua các điểm có độ cao 1104, 1115, 1073, 942, 832, 1068, 1066, 1066, 1030, 1028, 982, 1021, 826, 911 đến giới điểm số 30. Giới điểm này ở một con đường nhỏ, cách điểm có độ cao 770 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,40 km về phía Tây, cách điểm có độ cao 764 trong lãnh

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

thổ Việt Nam khoảng 0,75 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 833 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,80 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 30, đường biên giới theo sống núi, hướng chung Đông Bắc, cắt qua một suối không tên đến điểm có độ cao 715, rồi theo mé Nam và mé Đông một con đường của Trung Quốc, hướng Đông chuyển Bắc - Đông Bắc, cắt qua một con đường từ Việt Nam sang Trung Quốc, rồi theo dốc núi mé Tây Nam điểm có độ cao 903 trong lãnh thổ Trung Quốc bắt vào sống núi, hướng Đông Nam đến giới điểm số 31. Giới điểm này ở điểm có độ cao 670, cách điểm có độ cao 770 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,90 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 823 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,80 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 976 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,80 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 31, đường biên giới đi theo sống núi, hướng chung Đông Nam qua điểm có độ cao 955 đến điểm có độ cao 710, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, qua điểm có độ cao 940 đến điểm có độ cao 780, rồi theo sống núi, hướng Đông Bắc, qua điểm có độ cao 780 đến điểm có độ cao 625, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng Đông đến giới điểm số 32. Giới điểm này ở giữa sông Bắc Vọng (Ba Wang), cách điểm có độ cao 792 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,35 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 808 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,85 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 822 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,05 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 32, đường biên giới rời sông bắt vào sống núi, hướng chung là hướng Đông chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

890, 667, 906, 691, 854, 884, 701, 884, 783, 619, 856, 591, 907, 651, 580, 785, 925, 950 đến giới điểm số 33. Giới điểm này ở giữa sông Quây Sơn (Nan Tan), cách điểm có độ cao 922 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,65 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 685 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,10 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 965 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,30 km về phía Đông - Đông Nam.

Từ giới điểm số 33, đường biên giới rời sông, bắt vào sống núi, hướng Đông Bắc, qua điểm có độ cao 612 đến điểm có độ cao 624, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng chung Đông Nam, qua các điểm có độ cao 521, 725, 845 , 825, 755, 726, 516, 735, 902, 764, 573, 693, 627 đến giới điểm số 34. Giới điểm này ở điểm có độ cao 505, cách điểm có độ cao 791 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,60 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 632 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,80 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 655 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,65 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 34, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua điểm có độ cao 878 đến điểm có độ cao 850, sau đó theo sống núi hướng chung là Đông Nam chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 827, 758, 712, 492, 495, 449 đến điểm có độ cao 624, rồi tiếp tục theo sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam chuyển Tây Nam, qua các điểm có độ cao 731, 737, 805, 866, 752, 605, 815 đến giới điểm số 35. Giới điểm này ở cách điểm có độ cao 709 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,90 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 782 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,10 km về phía Nam, cách điểm có độ cao 794 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,45 km về phía Tây.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 35, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến giữa sông Quây Sơn, sau đó xuôi sông này, hướng chung Đông Nam đến giới điểm số 36. Giới điểm này ở giữa sông Quây Sơn, cách điểm có độ cao 660 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,20 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 589 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,05 km về phía Tây, cách điểm có độ cao 613 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,50 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 36, đường biên giới rời sông theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua các điểm có độ cao 597, 653, 560, 367, 629, 717, 685, 746 đến giới điểm số 37. Giới điểm này ở điểm có độ cao 620, cách điểm có độ cao 665 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,80 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 640 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,50 km về phía Tây - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 592 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,90 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 37, đường biên giới theo sống núi, hướng Đông Nam chuyển Tây - Tây Nam, qua điểm có độ cao 736 đến một chỏm núi không tên, sau đó theo sống núi, hướng Đông Nam đến một yên ngựa, rồi theo khe, hướng Tây Nam đến đầu một con suối không tên, sau đó xuôi theo suối đó, hướng Tây Nam, rồi rời suối, theo hướng Tây Nam qua điểm có độ cao 348 đến một yên ngựa, tiếp đó theo hướng Tây qua một lũng nhỏ đến giới điểm số 38. Giới điểm này cách điểm có độ cao 723 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,95 km về phía Đông - Đông Nam, cách điểm có độ cao 685 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,35 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 630 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,00 km về phía Tây.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 38, đường biên giới theo sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Tây Nam, qua các điểm có độ cao 635, 656, cắt suối Luộc, qua điểm có độ cao 627 đến chỏm núi không tên ở phía Tây Bắc điểm có độ cao 723 trong lãnh thổ Trung Quốc, sau đó hướng Nam - Đông Nam, qua điểm có độ cao 412 bắt vào sống núi, hướng chung là hướng Nam, qua các điểm có độ cao 727, 745, 664, 487, 615, 473, 586 đến giới điểm số 39. Giới điểm này ở giữa đường mòn, cách điểm có độ cao 682 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,20 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 660 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,10 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 612 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,30 km về phía Tây - Tây Bắc.

Từ giới điểm số 39, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua điểm có độ cao 303 đến điểm có độ cao 558, sau đó theo sống núi, hướng chung là Tây Nam, qua các điểm có độ cao 591, 521 đến giữa một con suối không tên, rồi xuôi theo suối này, hướng Tây Nam đến hợp lưu của nó với một con suối khác, tiếp đó rời suối bắt vào sống núi, hướng chung Tây Bắc chuyển Tây Nam, qua các điểm có độ cao 602, 657, 698, 565 đến giới điểm số 40. Giới điểm này ở giữa sông Bắc Vọng (Ba Wang), cách điểm có độ cao 689 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,05 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 529 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,06 km về phía Đông - Đông Nam, cách điểm có độ cao 512 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,95 km về phía Tây Bắc.

Từ giới điểm số 40, đường biên giới xuôi sông Bắc Vọng (Ba Wang), hướng chung là hướng Nam đến hợp lưu của nó với sông Bằng Giang, sau đó ngược sông Bằng Giang, hướng chung Tây Bắc đến giới điểm số 41. Giới điểm này ở giữa sông Bằng Giang, cách điểm có độ cao

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

345 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,45 km về phía Đông - Đông Nam, cách điểm có độ cao 202 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,05 km về phía Nam - Tây Nam, cách điểm có độ cao 469 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,35 km về phía Bắc - Đông Bắc.

Từ giới điểm số 41, đường biên giới rời sông, hướng Tây đến điểm có độ cao 153, sau đó theo sống núi, hướng Tây Nam chuyển Nam, qua các điểm có độ cao 332, 463, 404, 544, 303 đến điểm có độ cao 501, rồi tiếp tục theo sống núi, hướng Đông chuyển Nam, qua các điểm có độ cao 255, 259, đến điểm có độ cao 472, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng Đông Nam chuyển Tây Nam, qua các điểm có độ cao 600, 552, 550, 530, 323, 514 đến một chỏm núi không tên ở phía Đông Nam điểm có độ cao 597 trong lãnh thổ Việt Nam, lại theo sống núi hướng Tây Nam, cắt khe, rồi theo sườn núi mé Đông Nam điểm có độ cao 658 trong lãnh thổ Việt Nam, hướng chung là hướng Tây đến điểm có độ cao 628, từ đây đường biên giới theo sống núi hướng Nam, qua các điểm có độ cao 613, 559 đến một điểm ở sống núi, sau đó theo đường thẳng, hướng Đông Nam đến giới điểm số 42. Giới điểm này ở điểm có độ cao 417, cách điểm có độ cao 586 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,70 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 494 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,10 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 556 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,85 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 42, đường biên giới theo hướng Đông Bắc đến một chỏm núi không tên, sau đó theo đường thẳng hướng Đông đến một chỏm núi không tên khác, từ đó đường biên giới theo sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 567, 506, 517, 534, 563 đến điểm có độ cao 542, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

điểm có độ cao 570, sau đó lại theo sống núi, hướng Đông Nam chuyển Nam, qua điểm có độ cao 704 đến giới điểm số 43. Giới điểm này ở giữa một con suối không tên, cách điểm có độ cao 565 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,80 km về phía Đông - Đông Nam, cách điểm có độ cao 583 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,10 km về phía Nam, cách điểm có độ cao 561 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,87 km về phía Tây - Tây Nam.

Từ giới điểm số 43, đường biên giới xuôi theo suối không tên về hướng Đông Nam khoảng 500 mét, sau đó rời suối này theo hướng Đông, cắt qua một sống núi nhỏ đến khe, chuyển hướng Nam - Đông Nam xuống giữa con suối nói trên, tiếp đó xuôi theo suối này, hướng Nam, đến hợp lưu của suối này với một nhánh suối khác, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua các điểm có độ cao 632, 637 đến giới điểm số 44. Giới điểm này ở giữa đường phòng hoả, cách điểm có độ cao 666 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,50km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 943 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,56 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 710 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,30 km về phía Tây.

Từ giới điểm số 44, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước (trong đó đoạn nào theo đường phòng hoả thì theo trung tuyến của đường phòng hoả) qua các điểm có độ cao 637, 383 đến điểm có độ cao 324, sau đó theo sống núi nhỏ, hướng Nam- Tây Nam đến giữa nhánh phía Tây suối Khuổi Lạn, sau đó xuôi theo suối này, hướng Nam đến giới điểm số 45. Giới điểm này ở giữa suối Khuổi Lạn, cách điểm có độ cao 293 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,90 km về phía Đông - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 323 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

1,42km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 322 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,60km về phía Tây - Tây Nam.

Từ giới điểm số 45, đường biên giới rời suối bắt vào sống núi nhỏ, hướng Đông - Đông Nam đến điểm có độ cao 245, sau đó theo đường thẳng, hướng Nam, đến giữa sông Kỳ Cùng (Bình Nhi), tiếp đó ngược sông Kỳ Cùng (Bình Nhi), hướng chung Tây Nam đến giới điểm số 46. Giới điểm này ở giữa sông Kỳ Cùng (Bình Nhi), cách điểm có độ cao 185 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,55 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 293 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,22km về phía Nam - Tây Nam, cách điểm có độ cao 270 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,45 km về phía Tây - Tây Bắc.

Từ giới điểm số 46, đường biên giới rời sông, hướng Nam, bắt vào sống núi đến điểm có độ cao 269, sau đó theo sống núi, hướng Tây Nam chuyển Đông Nam, tiếp đó theo hướng Nam, qua các điểm có độ cao 303, 304, 321, 284 đến giới điểm số 47. Giới điểm này ở ngã ba suối, cách điểm có độ cao 329 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,85 km về phía Nam - Đông Nam, cách điểm có độ cao 313 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,65 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 251 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,20 km về phía Tây.

Từ giới điểm số 47, đường biên giới rời suối bắt vào sống núi nhỏ, hướng Đông Nam, qua mé Tây Nam điểm có độ cao 255 trong lãnh thổ Trung Quốc, bắt vào sống núi, rồi theo sống núi, hướng chung là hướng Nam qua các điểm có độ cao 281, 357 đến điểm có độ cao 344, sau khi cắt một suối không tên, ngược dốc bắt vào sống núi, rồi theo sống núi qua điểm có độ cao 428 đến điểm có độ cao 409, sau đó theo đường thẳng,

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

hướng Nam đến điểm có độ cao 613, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến giới điểm số 48. Giới điểm này ở điểm có độ cao 718, cách điểm có độ cao 658 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,44 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 832 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,50km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 836 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,65km về phía Tây.

Từ giới điểm số 48, đường biên giới theo sống núi, hướng Đông Nam đến điểm có độ cao 852, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến điểm có độ cao 695, rồi lại theo sống núi, hướng Tây Nam chuyển Nam, qua các điểm có độ cao 702, 411, cắt một con đường, qua điểm có độ cao 581 đến giới điểm số 49. Giới điểm này ở điểm có độ cao 549, cách điểm có độ cao 436 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,10 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 511 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,45 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 557 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,40 km về phía Tây Nam.

Từ giới điểm số 49, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng chung là Nam - Đông Nam rồi chuyển Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 359, 364, 406 đến giới điểm số 50. Giới điểm này ở điểm có độ cao 610, cách điểm có độ cao 618 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,30 km về phía Tây - Tây Nam, cách điểm có độ cao 395 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,90 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 730 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,80 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 50, đường biên giới theo sống núi, hướng Bắc - Đông Bắc đến một chỏm núi không tên ở phía Tây điểm có độ cao 634 trong lãnh thổ Việt Nam, sau đó theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Hiệp ước qua điểm có độ cao 758 đến điểm có độ cao 742, rồi theo sống núi, hướng chung Đông - Đông Nam qua các điểm có độ cao 540, 497, 381 đến giới điểm số 51. Giới điểm này ở giữa suối Khuổi Đẩy, cách điểm có độ cao 388 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,60 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 411 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,60 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 386 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,75 km về phía Nam - Đông Nam.

Từ giới điểm số 51, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước qua các điểm có độ cao 451, 427 đến điểm có độ cao 425, sau đó theo sống núi, hướng chung là hướng Đông, qua các điểm có độ cao 499, 506, 511, 475, 477, 483, 486 đến điểm có độ cao 438, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến giới điểm số 52. Giới điểm này ở điểm có độ cao 392, cách điểm có độ cao 389 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,10 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 356 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,65 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 408 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,70 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 52, đường biên giới theo sống núi, hướng chung là hướng Đông chuyển Đông Nam rồi Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 396, 402, 351, 361, 494, 476, 387, 432, 444, 389, 488, 480, 347 đến giới điểm số 53. Giới điểm này ở điểm có độ cao 248, cách điểm có độ cao 313 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,00 km về phía Bắc - Tây Bắc, cách điểm có độ cao 331 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,75 km về phía Nam - Tây Nam, cách điểm có độ cao 328 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,05 km về phía Đông - Đông Nam.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 53, đường biên giới theo sống núi, hướng chung Đông Nam chuyển Tây Nam, qua các điểm có độ cao 401, 398, 409, 498, 509, 425, 456, 404, 475, 502, 721, 704, 939, 1282 đến điểm có độ cao 1358, sau đó tiếp tục theo sống núi, hướng Nam chuyển Đông Nam, qua các điểm có độ cao 851, 542 đến giới điểm số 54. Giới điểm này cách điểm có độ cao 632 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,70 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 473 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,40 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 545 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,50 km về phía Nam.

Từ giới điểm số 54, đường biên giới theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước, hướng chung Đông - Đông Nam, qua các điểm có độ cao 370, 344, 366, 337 đến điểm có độ cao 435, sau đó theo sống núi, hướng chung Đông Nam, qua các điểm có độ cao 401, 440, 351, 438, 470, 612, 640, 651, 534, 525 đến giới điểm số 55. Giới điểm này ở điểm có độ cao 523, cách điểm có độ cao 551 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,80 km về phía Đông Nam, cách điểm có độ cao 460 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,95 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 528 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,14 km về phía Tây.

Từ giới điểm số 55, đường biên giới theo sống núi, hướng Đông - Đông Nam, qua các điểm có độ cao 506, 577, 670 đến điểm có độ cao 788, từ đó theo đường phân thuỷ giữa các nhánh sông trong lãnh thổ Việt Nam và các nhánh sông trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc chuyển Đông Nam, qua các điểm có độ cao 870, 825, 894, 855, 736, 706, 1029 đến giới điểm số 56. Giới điểm này ở điểm có độ cao 705, cách điểm có độ cao 863 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 1,80 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 861 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

1,00 km về phía Bắc - Đông Bắc, cách điểm có độ cao 913 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,20 km về phía Tây - Tây Nam.

Từ giới điểm số 56, đường biên giới theo đường phân thuỷ giữa các nhánh sông trong lãnh thổ Việt Nam và các nhánh sông trong lãnh thổ Trung Quốc, hướng chung Đông Bắc, qua các điểm có độ cao 652, 975, 875, 835, 1150, 1082 đến giới điểm số 57. Giới điểm này ở điểm có độ cao 882, cách điểm có độ cao 638 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 3,55 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 1265 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,95 km về phía Nam - Tây Nam, cách điểm có độ cao 1025 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,20 km về phía Tây - Tây Nam.

Từ giới điểm số 57, đường biên giới theo sống núi, hướng Tây Nam đến điểm tiếp nối với một khe, rồi theo khe, hướng Nam - Đông Nam, đến giữa suối Tài Vần, sau đó xuôi suối này và hạ lưu của nó là suối Nà Sa đến giới điểm số 58. Giới điểm này ở hợp lưu suối Nà Sa với một nhánh sông nằm ở phía Đông, cách điểm có độ cao 423 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,95 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 447 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,75 km về phía Nam, cách điểm có độ cao 320 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,45 km về phía Tây.

Từ giới điểm số 58, đường biên giới ngược nhánh sông phía Đông nói trên đến ngã ba sông Đồng Mô, rồi ngược sông Đồng Mô, Bỉ Lao, Cao Lạn đến giới điểm số 59. Giới điểm này ở hợp lưu hai con suối Cao Lạn và Phai Lầu, cách điểm có độ cao 1052 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,10 km về phía Bắc, cách điểm có độ cao 600 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,57 km về phía Đông, cách điểm có độ cao 602 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,00 km về phía Tây.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Từ giới điểm số 59, đường biên giới ngược suối Cao Lạn hướng Đông Nam, sau đó rời suối đi theo đường thẳng hướng Đông - Đông Nam đến một chỏm núi không tên phía Bắc điểm có độ cao 960 trong lãnh thổ Việt Nam, rồi theo đường đỏ trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đến giới điểm số 60. Giới điểm này ở điểm có độ cao 1100, cách điểm có độ cao 1156 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,10 km về phía Bắc- Tây Bắc, cách điểm có độ cao 683 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 2,65 km về phía Tây Nam, cách điểm có độ cao 1094 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 0,95 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 60, đường biên giới theo sống núi nhỏ hướng Đông Bắc, xuống khe, rồi theo khe hướng chung là hướng Đông Bắc chuyển Đông - Đông Nam, đến một nhánh thượng lưu sông Ka Long, sau đó xuôi theo sông này, hướng Đông - Đông Bắc, đến giới điểm số 61. Giới điểm này ở hợp lưu sông Ka Long với một sông khác (Bắc Luân), cách điểm có độ cao 561 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 2,20 km về phía Đông Bắc, cách điểm có độ cao 117 trong lãnh thổ Việt Nam khoảng 0,95 km về phía Tây Bắc, cách điểm có độ cao 224 trong lãnh thổ Trung Quốc khoảng 1,60 km về phía Nam - Tây Nam.

Từ giới điểm số 61, đường biên giới xuôi theo trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại của sông Ka Long, Bắc Luân, đến điểm cuối của nó, bắt vào giới điểm số 62. Giới điểm này là điểm tiếp nối đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Các cồn, bãi nằm hai bên đường đỏ của các đoạn biên giới theo sông suối trên bản đồ đính kèm Hiệp ước đã được quy thuộc theo đường đỏ.

Đường biên giới trên đất liền giữa hai nước mô tả ở điều này được vẽ bằng đường đỏ trên bản đồ tỉ lệ 1/50.000 do hai bên cùng xác định, độ dài và diện tích dùng trong mô tả đường biên giới được đo từ bản đồ này. Bộ bản đồ nói trên đính kèm Hiệp ước này là bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp ước.

Điều III

Hai Bên ký kết đồng ý vị trí chính xác điểm gặp nhau của đường biên giới giữa ba nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào sẽ do ba nước thỏa thuận xác định.

Điều IV

Mặt thẳng đứng đi theo đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc nói tại điều II của Hiệp ước này phân định vùng trời và lòng đất giữa hai nước.

Điều V

Hai Bên ký kết đồng ý, trừ khi đã được Hiệp ước này quy định rõ ràng, đường biên giới Việt - Trung nói tại điều II, đối với những đoạn lấy sông suối làm biên giới thì ở những đoạn sông suối tàu thuyền không đi

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến của dòng chảy hoặc của dòng chảy chính ; ở những đoạn sông suối tàu thuyền đi lại được, đường biên giới đi theo trung tuyến của luồng chính tàu thuyền đi lại. Vị trí chính xác trung tuyến của dòng chảy, của dòng chảy chính hoặc của trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại và sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông suối biên giới sẽ được hai Bên ký kết xác định cụ thể khi phân giới, cắm mốc.

Tiêu chuẩn chính để xác định dòng chảy chính là lưu lượng dòng chảy ở mực nước trung bình. Tiêu chuẩn chính để xác định luồng chính tàu thuyền đi lại là độ sâu của luồng tàu thuyền đi lại, kết hợp với chiều rộng và bán kính độ cong của luồng tàu thuyền đi lại để xem xét tổng hợp. Trung tuyến của luồng chính tàu thuyền đi lại là trung tuyến mặt nước giữa hai đường đẳng sâu tương ứng đánh dấu luồng chính tàu thuyền đi lại.

Bất kỳ sự thay đổi nào có thể xảy ra đối với sông suối biên giới đều không làm thay đổi hướng đi của đường biên giới, không ảnh hưởng đến vị trí của đường biên giới Việt-Trung đã được xác định trên thực địa cũng như sự quy thuộc của các cồn, bãi, trừ khi hai Bên ký kết có thoả thuận khác. Những cồn, bãi mới xuất hiện trên sông suối biên giới sau khi đường biên giới đã được xác định trên thực địa sẽ được phân định theo đường biên giới đã được xác định trên thực địa. Nếu các cồn, bãi mới xuất hiện nằm trên đường biên giới đã được xác định trên thực địa thì hai Bên ký kết sẽ bàn bạc xác định sự quy thuộc trên cơ sở công bằng, hợp lý.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Điều VI

1. Hai Bên ký kết quyết định thành lập Uỷ ban liên hợp phân giới và cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (dưới đây gọi là Uỷ ban liên hợp phân giới, cắm mốc) và giao cho Uỷ ban này nhiệm vụ xác định trên thực địa đường biên giới Việt - Trung như đã nêu trong điều II của Hiệp ước này và tiến hành công việc phân giới, cắm mốc, cụ thể là xác định vị trí chính xác của đường sống núi, đường phân thủy, trung tuyến của dòng chảy hoặc dòng chảy chính, trung tuyến luồng chính tàu thuyền đi lại và các đoạn đường biên giới khác, xác định rõ sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông suối biên giới, cùng nhau cắm mốc giới, soạn thảo Nghị định thư về biên giới trên đất liền giữa hai nước, gồm cả hồ sơ chi tiết về vị trí các mốc giới, vẽ bản đồ chi tiết đính kèm Nghị định thư thể hiện hướng đi của đường biên giới và vị trí các mốc giới trên toàn tuyến, cũng như giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến việc hoàn thành các nhiệm vụ kể trên.

2. Ngay sau khi có hiệu lực, Nghị định thư về biên giới trên đất liền giữa hai nước nói tại khoản 1 điều này trở thành một bộ phận của Hiệp ước này và bản đồ chi tiết đính kèm Nghị định thư này thay thế bản đồ đính kèm Hiệp ước này.

3. Uỷ ban liên hợp phân giới, cắm mốc bắt đầu công việc ngay sau khi Hiệp ước này có hiệu lực và chấm dứt hoạt động sau khi Nghị định thư và bản đồ chi tiết đính kèm về đường biên giới trên đất liền giữa hai nước được ký kết.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Điều VII

Sau khi Nghị định thư về biên giới trên đất liền giữa hai nước và bản đồ chi tiết đính kèm có hiệu lực, hai Bên ký kết sẽ ký kết Hiệp ước hoặc Hiệp định về quy chế quản lý biên giới giữa hai nước để thay thế Hiệp định tạm thời về việc giải quyết công việc trên vùng biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ký ngày 7 tháng 11 năm 1991.

Điều VIII

Hiệp ước này được hai Bên ký kết phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi các văn kiện phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sớm được trao đổi tại Bắc Kinh.

Hiệp ước này được ký tại Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 1999 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN TOÀN QUYỀN NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	ĐẠI DIỆN TOÀN QUYỀN NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

中华人民共和国和越南社会主义共和国陆地边界条约

中华人民共和国和越南社会主义共和国（以下简称“缔约双方”），为维护和发展中越两国和两国人民之间的传统睦邻友好关系，把两国间的边界建设成为一条永久、和平和稳定的边界，决定在相互尊重独立、主权和领土完整，互不侵犯，互不干涉内政，平等互利和和平共处的原则基础上，本着互谅互让、友好协商的精神，缔结本条约，并议定下列各条：

第一条

缔约双方以有关目前中越边界的历史条约为基础，根据公认的国际法准则和中越边界谈判过程中达成的协议，公正合理地解决了边界问题，并重新确定了两国间的陆地边界线。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

第二条

缔约双方同意，中华人民共和国和越南社会主义共和国陆地边界线走向自西向东确定如下：

第一界点在十层大山（宽罗珊山）1875 米高程点上，位于中国境内 1203 米高程点以南约 2.00 公里，越南境内 1439 米高程点西偏西北约 2.30 公里，越南境内 1691 米高程点西偏西北约 3.70 公里。

从第一界点起，边界线沿注入中国境内的整康河上游诸支流与注入越南境内的楠莫非河、楠沙河上游诸支流间的分水岭大体向北偏东北转东行，经 1089 米高程点、1275 米高程点、1486 米高程点至 1615 米高程点，然后继续沿上述分水岭大体向北转东北行，经 1221 米高程点至 1264 米高程点，再沿山脊向东南行至 1248 米高程点，然后沿山梁向东北行，至第二界点。该界点在塔糯河（南那河）中，位于中国境内 1256 米高程点东偏东南约 0.80 公里，越南境内 1369 米高程点西南约 0.70 公里，越南境内 1367 米高程点西北约 0.87 公里。

从第二界点起，边界线顺塔糯河（南那河）向北转东北行至

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

该河与楠马河（打罗匹马河）汇合处，然后继续顺河向北行至该河与李仙江（黑水江）汇合处，再顺李仙江（黑水江）向东行至该河与小黑江（南辣河）汇合处，然后溯小黑江（南辣河）行，至第三界点。该界点在小黑江（南辣河）与南辣比河汇合处，位于中国境内 620 米高程点北偏西北约 0.50 公里，中国境内 1387 米高程点东偏东北约 4.40 公里，越南境内 978 米高程点西偏西南约 1.87 公里。

从第三界点起，边界线离河按山脊向西北行至 1933 米高程点，然后沿注入中国境内的折东河、哈罗保巴、大头保巴、莫乌保巴、纳帮河、隔界河、打罗河、南布河、小翁邦河、荞菜坪河、南晏河、金水河上游诸支流与注入越南境内的楠拉弗河、楠拉薪河、楠西露河、楠首河、楠柯莫河、楠哈使河、楠哈尼河、楠西龙河、楠哈河、楠涅河、楠朗展河、楠莫河上游诸支流间的分水岭大体向东北转东南，再向东北行，经 1690 米高程点、1975 米高程点、1902 米高程点、2121 米高程点、2254 米高程点、2316 米高程点、1831 米高程点、3074 米高程点、2635 米高程点、2199 米高程点、2133 米高程点、2002 米高程点、1800 米高程点至 1519 米高程点，然后沿山脊大体向东行至一无名高地，再沿山梁向东

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

行，至第四界点。该界点在隔界河（南列河）中，位于中国境内845米高程点东南约2.90公里，中国境内1318米高程点西南约1.62公里，越南境内1451米高程点北偏东北约2.05公里。

从第四界点起，边界线顺隔界河（南列河）大体向东北转西北行至该河与南那河汇合处，然后顺南那河向东南转东行至该河与藤条河（南拱河）汇合处，再溯藤条河（南拱河）大体向东北行至该河（芬胡河）源头处，然后沿一小沟大体向东偏东北行，至第五界点。该界点在上述小沟与山脊相交处，位于中国境内2392米高程点南偏东南约0.45公里，中国境内2361米高程点以西约1.50公里，越南境内2283米高程点东偏东北约0.62公里。

从第五界点起，边界线沿山脊向南行至2413米高程点，然后沿中国境内三岔河、太阳寨河、浪江河、五台河、石洞河、平河、中良河和岔河与越南境内达保河、探天河、掉意河、楠仑河和楠兰河间的分水岭大体向东南行，经2468米高程点、3013米高程点、2539米高程点、2790米高程点，至第六界点。该界点在2836米高程点上，位于中国境内2510米高程点南偏西南约3.05公里，越南境内2381米高程点以北约1.40公里，越南境内2531米高程点东偏东北约3.00公里。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

从第六界点起，边界线沿山脊向西南行至靠近越南境内 2546 米高程点东北鞍部一点，然后沿沟向东南行至红岩河（龙保河）源头处，再顺红岩河（龙保河）及其下游大体向东北行至该河与红河汇合处；自此，边界线顺红河向东南行至红河与南溪河（那施河）汇合处，然后溯南溪河（那施河）大体向东北行至南溪河（那施河）与坝吉河（坝结河）汇合处，再溯坝吉河（坝结河）、八字河大体向北行至该河与一无名支流汇合处，然后溯该无名支流向北行，至第七界点。该界点在上述无名支流中，位于中国境内 595 米高程点东北约 1.20 公里，中国境内 463 米高程点以东约 0.65 公里，越南境内 614 米高程点西北约 2.00 公里。

从第七界点起，边界线离河向东北行至 143 米高程点，然后向东北跨过一沟后接山脊向北行，经 604 米高程点、710 米高程点、573 米高程点、620 米高程点、833 米高程点、939 米高程点、1201 米高程点至 918 米高程点，再沿中国境内诸支流与越南境内诸支流间的分水岭大体向东北行，经 1158 米高程点、1077 米高程点、997 米高程点、1407 米高程点、1399 米高程点、1370 米高程点、1344 米高程点、1281 米高程点、1371 米高程点、1423 米高程点、1599 米高程点、1528 米高程点、1552 米高程点、1372

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点、1523 米高程点、1303 米高程点至 984 米高程点，然后沿山梁大体向南行，至第八界点。该界点在戈索河（青河）与其西侧一支流汇合处，位于中国境内 1346 米高程点南偏西南约 3.82 公里，中国境内 1596 米高程点西偏西北约 2.27 公里，越南境内 1521 米高程点以东约 3.85 公里。

从第八界点起，边界线循戈索河（青河）大体向南行至该河与斋河汇合处，然后溯斋河大体向东南行，至第九界点。该界点在斋河与小白河汇合处，位于中国境内 1076 米高程点以南约 1.40 公里，越南境内 1031 米高程点东北约 2.00 公里，越南境内 1424 米高程点以东约 2.95 公里。

从第九界点起，边界线离河接山脊大体向东南行，经 741 米高程点至 1326 米高程点，然后沿注入中国境内的小白河诸支流与注入越南境内的斋河诸支流间的分水岭大体向东北行，经 1681 米高程点、1541 米高程点、1716 米高程点、2002 米高程点、1964 米高程点、大岩洞山顶至 1804 米高程点；自此，边界线沿条约附图上的红线行至 1623 米高程点，然后沿中国境内小白河与越南境内楠双河间的分水岭向东北行，经 1638 米高程点至 1661 米高程点，再沿沟向东北行至河坝小河中，然后顺该河行至与另一支流

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

汇合处，再离河接山脊向西偏西北行，经 1259 米高程点，至第十界点。该界点在一山脊上，位于中国境内 1692 米高程点以东约 0.90 公里，中国境内 1393 米高程点以南约 2.10 公里，越南境内 1461 米高程点北偏西北约 1.25 公里。

从第十界点起，边界线沿条约附图上的红线行至 948 米高程点，然后沿山脊向东北转东行，经 1060 米高程点，至第十一界点。该界点在南北河（倒河）与戈街河汇合处，位于中国境内 982 米高程点东南约 1.50 公里，中国境内 906 米高程点南偏西南约 1.15 公里，越南境内 841 米高程点东北约 0.70 公里。

从第十一界点起，边界线顺南北河（倒河）行至该河与南江河（那居河）汇合处，然后溯南江河（那居河）行，至第十二界点。该界点在南江河（那居河）与其西北一支流汇合处，位于中国境内 986 米高程点东南约 1.40 公里，中国境内 858 米高程点以西约 0.80 公里，越南境内 1151 米高程点北偏西北约 2.80 公里。

从第十二界点起，边界线离河接山脊大体向东南行，经 1071 米高程点至 1732 米高程点，然后沿中国境内诸支流与越南境内诸支流间的分水岭大体向东转北，再向东北行，经 1729 米高程点、2071 米高程点、1655 米高程点、1705 米高程点、1423 米高程点，

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

至第十三界点。该界点在一无名高地上，位于中国境内 1060 米高程点东南约 0.70 公里，越南境内 993 米高程点西偏西北约 1.55 公里，越南境内 1044 米高程点北偏西北约 1.15 公里。

从第十三界点起，边界线继续沿上述分水岭向东行至距 1422 米高程点西南约 70 米处，然后沿条约附图上的红线行至距 1422 米高程点北偏东北约 90 米处分水岭上一点（红线与分水岭之间 7700 平方米的区域属于中国）。自此，边界线继续沿上述分水岭大体向东行，经 1397 米高程点、1219 米高程点、657 米高程点、663 米高程点至该高程点东南一无名高地，然后沿沟向北行至那拉河，再顺该河向东北行，至第十四界点。该界点在那拉河与盘龙江（沪江）汇合处，位于中国境内 187 米高程点以东约 0.65 公里，越南境内 922 米高程点西偏西北约 3.20 公里，越南境内 183 米高程点北偏东北约 0.50 公里。

从第十四界点起，边界线沿条约附图上的红线行，经 428 米高程点至中国境内 1175 米高程点和越南境内 1169 米高程点间鞍部，然后沿山脊大体向北转西北行，经 1095 米高程点、1115 米高程点、1022 米高程点、1019 米高程点、1094 米高程点、1182 米高程点、1192 米高程点、1307 米高程点、1305 米高程点、1379

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点至 1397 米高程点，再继续沿山脊大体向北行，经 1497 米高程点、1806 米高程点、1825 米高程点、1952 米高程点、1967 米高程点、2122 米高程点、2038 米高程点，至第十五界点。该界点在一无名高地上，位于中国境内 2209 米高程点以东约 1.55 公里，中国境内 2289 米高程点南偏西南约 1.70 公里，越南境内 1558 米高程点西北约 2.90 公里。

从第十五界点起，边界线沿山脊大体向东行，经 2076 米高程点，跨一小河后至一无名高地，然后沿条约附图上的红线行，经 1887 米高程点、1672 米高程点至 1450 米高程点，再沿山脊大体向南转东，再向北转东北行，经 1438 米高程点、1334 米高程点、716 米高程点、1077 米高程点，至第十六界点。该界点在 1592 米高程点上，位于中国境内 1026 米高程点东南约 3.25 公里，中国境内 1521 米高程点西偏西北约 1.05 公里，越南境内 1079 米高程点以北约 2.40 公里。

从第十六界点起，边界线沿山脊大体向东南转北行，经 1578 米高程点、1503 米高程点、1493 米高程点、1359 米高程点、1342 米高程点、1296 米高程点至 606 米高程点，然后沿山梁向北偏西北转东北行，至第十七界点。该界点在八布河（棉河）中，位于

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

中国境内882米高程点南偏东南约1.70公里，越南境内654米高程点西北约3.30公里，越南境内1383米高程点北偏西北约4.10公里。

从第十七界点起，边界线沿条约附图上的红线大体向东偏东北行至799米高程点，然后沿山脊大体向东北行，经998米高程点、1096米高程点、1029米高程点、1092米高程点、1251米高程点至1132米高程点，然后沿条约附图上的红线行至1628米高程点，再沿山脊大体向东南转东北行，经1647米高程点、1596米高程点、1687米高程点、1799米高程点、1761米高程点、1796米高程点，至第十八界点。该界点在1568米高程点上，位于中国境内1701米高程点东南约0.70公里，中国境内1666米高程点西南约1.55公里，越南境内1677米高程点以北约0.90公里。

从第十八界点起，边界线沿山脊大体向东偏东南转东北行，经1771米高程点、1756米高程点、1707米高程点、1500米高程点、1683米高程点、1771米高程点、1651米高程点、1545米高程点、1928米高程点、1718米高程点至1576米高程点，然后向西北跨两沟，经1397米高程点接山脊向西北转东北行，经1748米高程点至1743米高程点，再继续沿山脊向东转北偏东北行，经

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

1806 米高程点、1650 米高程点、1468 米高程点、1516 米高程点、1344 米高程点、1408 米高程点至该高程点西北一无名高地，然后沿山脊向东北行，至第十九界点。该界点在普梅河（儒桂河）中，位于中国境内 1464 米高程点东偏东北约 1.30 公里，中国境内 1337 米高程点以南约 1.20 公里，越南境内 1477 米高程点西偏西北约 1.60 公里。

从第十九界点起，边界线顺普梅河（儒桂河）大体向东北转东南行，至第二十界点。该界点在普梅河（儒桂河）中，位于中国境内 1443 米高程点以南约 2.85 公里，越南境内 1080 米高程点北偏西北约 5.20 公里，越南境内 1062 米高程点东偏东北约 1.30 公里。

从第二十界点起，边界线离河接山梁向东北行至 801 米高程点，然后以直线向东南行约 2400 米至 1048 米高程点，再向东南跨沟后接山脊大体向东南转东北行，经 1122 米高程点、1170 米高程点、1175 米高程点至 1641 米高程点，然后沿山脊向西北跨沟接山脊向北偏东北行，经 1651 米高程点、1538 米高程点，至第二十一界点。该界点在 1697 米高程点上，位于中国境内 1660 米高程点东南约 1.80 公里，中国境内 1650 米高程点南偏西南约

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

2.40 公里，越南境内 1642 米高程点以北约 1.85 公里。

从第二十一界点起，边界线沿条约附图上的红线大体向东南行至 1591 米高程点，然后沿山脊向南偏东南行，经 1726 米高程点、1681 米高程点、1699 米高程点至 1694 米高程点，再沿条约附图上的红线向东南行，经 1514 米高程点、1486 米高程点至 1502 米高程点，然后沿山脊向南转东南行，经 1420 米高程点、1373 米高程点、1365 米高程点至越南境内 1383 米高程点北偏西北一无名高地；自此，边界线以直线向东偏东北行至一小山包，然后以直线继续以同一方向行，至第二十二界点。该界点在颜洞河中，位于中国境内 1336 米高程点东南约 1.30 公里，中国境内 956 米高程点西偏西南约 1.22 公里，越南境内 1255 米高程点以北约 2.45 公里。

从第二十二界点起，边界线顺颜洞河向东北行，然后离河经 888 米高程点接山脊大体向东南转南偏西南行，经 1091 米高程点、越南境内 1280 米高程点以东一无名高地、1288 米高程点、1282 米高程点、1320 米高程点、1212 米高程点、1218 米高程点、1098 米高程点、1408 米高程点至 1403 米高程点，再沿条约附图上的红线大体向南转东南行，经 1423 米高程点、1378 米高程点至 451

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点，然后沿山脊向东行，至第二十三界点。该界点在一无名河（谷棒河）中，位于中国境内723米高程点西南约1.60公里，越南境内962米高程点西偏西北约3.10公里，越南境内680米高程点西北约2.55公里。

从第二十三界点起，边界线离河沿沟向东行，然后沿山脊南侧或山脊上的路大体向东行，经914米高程点、962米高程点、901米高程点至982米高程点，再沿坡向东北接山脊大体向东行，经819米高程点、877米高程点，至第二十四界点。该界点在一无名高地上，位于中国境内779米高程点东南约2.00公里，越南境内1418米高程点以北约1.15公里，越南境内783米高程点东北约1.53公里。

从第二十四界点起，边界线沿条约附图上的红线向北偏西北转东南行，经1212米高程点、1506米高程点、1489米高程点、1461米高程点至921米高程点，然后向东偏东南穿过一无名河（魁荣河）后接山脊大体向东南行，经1265米高程点、1191米高程点、1301米高程点，至第二十五界点。该界点在百南河（根河）中，位于中国境内936米高程点以南约1.45公里，中国境内755米高程点西偏西北约0.65公里，越南境内798米高程点以北约1.70公

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

111.9

里。

从第二十五界点起，边界线离河接山梁向东南行至 908 米高程点，然后沿山脊大体向东南行，经 1196 米高程点、越南境内 1377 米高程点北偏西北一无名高地、1254 米高程点、1297 米高程点、1274 米高程点、1262 米高程点、994 米高程点、1149 米高程点、越南境内 1302 米高程点以东一无名高地、1013 米高程点、1165 米高程点、829 米高程点，至第二十六界点。该界点在 1028 米高程点上，位于中国境内 893 米高程点西偏西北约 1.35 公里，越南境内 1272 米高程点东偏东北约 1.50 公里，越南境内 1117 米高程点东南约 1.65 公里。

从第二十六界点起，边界线沿条约附图上的红线向东南行至 662 米高程点，然后以直线向东行约 500 米至一无名高地，再沿山脊大体向北转东偏东北行，经 934 米高程点、951 米高程点至 834 米高程点，然后沿沟向东偏东北行，穿过一无名河（那汀河）后接山脊行，经 824 米高程点至 1049 米高程点，然后沿山脊和沟向东南行，穿过一山梁后沿沟向东行，至第二十七界点。该界点在一无名河（那怡河）中，位于中国境内 848 米高程点东南约 1.10 公里，越南境内 1334 米高程点西北约 2.65 公里，越南境内 772

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点以东约 1.05 公里。

从第二十七界点起，边界线离河沿沟接山脊向东偏东北行至 706 米高程点，然后沿山脊向北转东偏东南行，经 807 米高程点、591 米高程点、513 米高程点、381 米高程点至 371 米高程点，再沿山脊向东行至平孟河（百岩河）中，然后沿该河向北行约 200 米，再离河沿条约附图上的红线行，经 591 米高程点、722 米高程点、818 米高程点、706 米高程点、890 米高程点，至第二十八界点。该界点在 917 米高程点上，位于中国境内 955 米高程点东偏东北约 1.90 公里，中国境内 943 米高程点南偏东南约 1.75 公里，越南境内 668 米高程点西北约 1.55 公里。

从第二十八界点起，边界线沿山脊大体向东行，经 790 米高程点、803 米高程点、601 米高程点、524 米高程点、934 米高程点、中国境内 1025 米高程点以南一无名高地、871 米高程点、964 米高程点、中国境内 855 米高程点以南一无名高地、978 米高程点、949 米高程点至 829 米高程点，然后沿山坡向东行，至第二十九界点。该界点在 890 米高程点上，位于中国境内 1047 米高程点西南约 2.45 公里，越南境内 1060 米高程点西北约 1.05 公里，越南境内 1007 米高程点东北约 1.50 公里。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

从第二十九界点起，边界线沿中国境内 1073 米高程点南侧山坡向东行至 1077 米高程点，然后沿山脊大体向东转东南行，经 1104 米高程点、1115 米高程点、1073 米高程点、942 米高程点、832 米高程点、1068 米高程点、1066 米高程点、1066 米高程点、1030 米高程点、1028 米高程点、982 米高程点、1021 米高程点、826 米高程点、911 米高程点，至第三十界点。该界点在一小路上，位于中国境内 833 米高程点以南约 1.80 公里，越南境内 770 米高程点以西约 1.40 公里，越南境内 764 米高程点北偏西北约 0.75 公里。

从第三十界点起，边界线沿山脊大体向东北行，穿过一无名河后至 715 米高程点，然后沿中国一公路南侧和东侧向东转北偏东北行，穿过中国通往越南的一公路，再沿中国境内 903 米高程点西南侧山坡接山脊向东南行，至第三十一界点。该界点在 670 米高程点上，位于中国境内 976 米高程点西南约 0.80 公里，越南境内 823 米高程点北偏西北约 0.60 公里，越南境内 770 米高程点东北约 0.90 公里。

从第三十一界点起，边界线沿山脊大体向东南行，经 955 米高程点至 710 米高程点，然后沿条约附图上的红线行，经 940 米

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

高程点至 780 米高程点，再沿山脊向东北行，经 780 米高程点至 625 米高程点，然后继续沿山脊向东行，至第三十二界点。该界点在巴望河（北旺河）中，位于中国境内 822 米高程点南偏西南约 1.05 公里，越南境内 792 米高程点西北约 1.35 公里，越南境内 808 米高程点东北约 0.85 公里。

从第三十二界点起，边界线离河接山脊大体向东转东北行，经 890 米高程点、667 米高程点、906 米高程点、691 米高程点、854 米高程点、884 米高程点、701 米高程点、884 米高程点、783 米高程点、619 米高程点、856 米高程点、591 米高程点、907 米高程点、651 米高程点、580 米高程点、785 米高程点、925 米高程点、950 米高程点，至第三十三界点。该界点在难滩河（魁穿河）中，位于中国境内 965 米高程点东偏东南约 1.30 公里，中国境内 685 米高程点西南约 1.10 公里，越南境内 922 米高程点北偏东北约 0.65 公里。

从第三十三界点起，边界线离河接山脊向东北行，经 612 米高程点至 624 米高程点，然后继续沿山脊大体向东南行，经 521 米高程点、725 米高程点、845 米高程点、825 米高程点、755 米高程点、726 米高程点、516 米高程点、735 米高程点、902 米高

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

程点、764 米高程点、573 米高程点、693 米高程点、627 米高程点，至第三十四界点。该界点在 505 米高程点上，位于中国境内 655 米高程点南偏西南约 0.65 公里，越南境内 791 米高程点北偏东北约 1.60 公里，越南境内 632 米高程点东偏东北约 0.80 公里。

从第三十四界点起，边界线沿条约附图上的红线行，经 878 米高程点至 850 米高程点，然后沿山脊大体向东南转东北行，经 837 米高程点、758 米高程点、712 米高程点、492 米高程点、695 米高程点、449 米高程点至 624 米高程点，再继续沿山脊大体向东偏东南转西南行，经 731 米高程点、737 米高程点、805 米高程点、866 米高程点、752 米高程点、605 米高程点、815 米高程点，至第三十五界点。该界点位于中国境内 794 米高程点以西约 0.45 公里，越南境内 709 米高程点东北约 2.90 公里，越南境内 782 米高程点以南约 1.10 公里。

从第三十五界点起，边界线沿条约附图上的红线行至归春河中，然后顺归春河大体向东南行，至第三十六界点。该界点在归春河中，位于中国境内 613 米高程点西南约 0.50 公里，中国境内 589 米高程点以西约 1.05 公里，越南境内 660 米高程点东北约 1.20 公里。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

从第三十六界点起，边界线离河沿条约附图上的红线行，经597米高程点、653米高程点、560米高程点、367米高程点、629米高程点、717米高程点、685米高程点、746米高程点，至第三十七界点。该界点在620米高程点上，位于中国境内592米高程点西南约1.90公里，中国境内640米高程点西偏西北约1.50公里，越南境内665米高程点以东约1.80公里。

从第三十七界点起，边界线沿山脊向东南转西偏西南行，经336米高程点至一无名高地，然后沿山脊向东南行至一鞍部，再沿沟向西南行至一无名河头处，然后顺该无名河向西南行，再离河向西南行，经348米高程点至一鞍部，然后向西穿过一凹地，至第三十八界点。该界点位于中国境内630米高程点以西约1.00公里，越南境内685米高程点东北约1.35公里，越南境内723米高程点东偏东南约0.95公里。

从第三十八界点起，边界线沿山脊大体向东南转西南行，经635米高程点、656米高程点，穿过一无名河（洛河）后，经627米高程点至中国境内723米高程点西北侧一无名高地，然后向南偏东南行，经412米高程点接山脊大体向南行，经727米高程点、745米高程点、664米高程点、487米高程点、615米高程点、473

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点、586 米高程点，至第三十九界点。该界点在一小路上，位于中国境内 660 米高程点西南约 1.10 公里，中国境内 612 米高程点西偏西北约 1.30 公里，越南境内 682 米高程点东南约 1.20 公里。

从第三十九界点起，边界线沿条约附图上的红线行，经 303 米高程点至 558 米高程点，然后沿山脊大体向西南行，经 591 米高程点、521 米高程点至一无名河中，再顺该河向西南行至该河与另一无名河汇合处，然后离河沿山脊大体向西北转西南行，经 602 米高程点、657 米高程点、698 米高程点、565 米高程点，至第四十界点。该界点在巴望河（北旺河）中，位于中国境内 512 米高程点西北约 0.95 公里，越南境内 689 米高程点东北约 3.05 公里，越南境内 529 米高程点东偏东南约 2.06 公里。

从第四十界点起，边界线顺巴望河（北旺河）大体向南行至该河与平江汇合处，然后溯平江大体向西北行，至第四十一界点。该界点在平江中，位于中国境内 469 米高程点北偏东北约 1.35 公里，越南境内 345 米高程点东偏东南约 1.45 公里，越南境内 202 米高程点南偏西南约 1.05 公里。

从第四十一界点起，边界线离河向西行至 153 米高程点，然

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế Bộ Ngoại giao

后沿山脊向西南转南行，经 332 米高程点、463 米高程点、404 米高程点、544 米高程点、303 米高程点至 501 米高程点，再继续沿山脊向东转南行，经 255 米高程点、259 米高程点至 472 米高程点，然后继续沿山脊向东南转西南行，经 600 米高程点、552 米高程点、550 米高程点、530 米高程点、323 米高程点、514 米高程点至越南境内 597 米高程点东南一无名高地，再沿山脊向西南跨一沟后，沿越南境内 658 米高程点东南侧山腰大体向西行至 628 米高程点；自此，边界线沿山脊向南行，经 613 米高程点、559 米高程点至山脊上一点，然后以直线向东南行，至第四十二界点。该界点在 417 米高程点上，位于中国境内 556 米高程点南偏西南约 1.85 公里，越南境内 586 米高程点北偏西北约 1.70 公里，越南境内 494 米高程点北偏东北约 1.10 公里。

从第四十二界点起，边界线向东北行至一无名高地，然后以直线向东行至另一无名高地；自此，边界线沿山脊大体向东行，经 567 米高程点、506 米高程点、517 米高程点、534 米高程点、563 米高程点至 542 米高程点，然后沿条约附图上的红线行至 570 米高程点，再沿山脊向东南转南行，经 704 米高程点，至第四十三界点。该界点在一无名河中，位于中国境内 583 米高程点以南

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

约 1.10 公里，中国境内 561 米高程点西偏西南约 0.87 公里，越南境内 565 米高程点东偏东南约 0.80 公里。

从第四十三界点起，边界线顺一无名河向东南行约 500 米，然后离河向东行，跨一山梁后至一沟，再向南偏东南行至上述河中，然后顺该河向南行至该河与另一支流汇合处，再沿条约附图上的红线行，经 632 米高程点、637 米高程点，至第四十四界点。该界点在一防火道上，位于中国境内 943 米高程点西南约 0.56 公里，中国境内 710 米高程点以西约 2.30 公里，越南境内 666 米高程点以北约 0.50 公里。

从第四十四界点起，边界线沿条约附图上的红线行（其中经防火道地段沿防火道中心线行），经 637 米高程点、383 米高程点至 324 米高程点，然后沿山梁向南偏西南行至一无名河（魁栏河）西侧支流中，再顺该无名河向南行，至第四十五界点。该界点在上述无名河（魁栏河）中，位于中国境内 322 米高程点西偏西南约 1.60 公里，越南境内 293 米高程点东偏东北约 1.90 公里，越南境内 323 米高程点东南约 1.42 公里。

从第四十五界点起，边界线离河接山梁向东偏东南行至 245 米高程点，然后以直线向南行至平而河（奇穷河）中，再溯平而

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

河（奇穷河）大体向西南行，至第四十六界点。该界点在平而河（奇穷河）中，位于中国境内270米高程点西偏西北约1.45公里，越南境内185米高程点东北约0.55公里，越南境内293米高程点南偏西南约1.22公里。

从第四十六界点起，边界线离河向南接山脊行至269米高程点，然后沿山脊向西南转东南，再向南行，经303米高程点、304米高程点、321米高程点、284米高程点，至第四十七界点。该界点在两无名河汇合处，位于中国境内251米高程点以西约1.20公里，越南境内313米高程点以北约1.65公里，越南境内329米高程点南偏东南约0.85公里。

从第四十七界点起，边界线离河接山梁向东南行，经中国境内255米高程点西南侧接山脊大体向南行，经281米高程点、357米高程点至344米高程点，穿一无名河后沿坡接山脊行，经428米高程点至409米高程点，然后以直线向南行至613米高程点，再沿条约附图上的红线行，至第四十八界点。该界点在718米高程点上，位于中国境内832米高程点西南约2.50公里，中国境内836米高程点以西约1.65公里，越南境内658米高程点以东约2.44公里。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

从第四十八界点起，边界线沿山脊向东南行至 852 米高程点，然后沿条约附图上的红线行至 695 米高程点，再沿山脊向西南转南行，经 702 米高程点、411 米高程点，穿过一路后经 581 米高程点，至第四十九界点。该界点在 549 米高程点上，位于中国境内 557 米高程点西南约 1.40 公里，越南境内 436 米高程点以东约 1.10 公里，越南境内 511 米高程点东南约 1.45 公里。

从第四十九界点起，边界线沿条约附图上的红线大体向南偏东南转东北行，经 359 米高程点、364 米高程点、406 米高程点，至第五十界点。该界点在 610 米高程点上，位于中国境内 730 米高程点以南约 1.80 公里，越南境内 618 米高程点西偏西南约 2.30 公里，越南境内 395 米高程点以北约 0.90 公里。

从第五十界点起，边界线沿山脊向北偏东北行至越南境内 634 米高程点以西一无名高地，然后沿条约附图上的红线行，经 758 米高程点至 742 米高程点，再沿山脊大体向东偏东南行，经 540 米高程点、497 米高程点、381 米高程点，至第五十一界点。该界点在一无名河（勉像河）中，位于中国境内 386 米高程点南偏东南约 0.75 公里，中国境内 411 米高程点西南约 0.60 公里，越南境内 388 米高程点东北约 0.60 公里。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

从第五十一界点起，边界线沿条约附图上的红线行，经 451 米高程点、427 米高程点至 475 米高程点，然后沿山脊大体向东行，经 499 米高程点、506 米高程点、511 米高程点、475 米高程点、477 米高程点、483 米高程点、486 米高程点至 438 米高程点，再沿条约附图上的红线行，至第五十二界点。该界点在 392 米高程点上，位于中国境内 356 米高程点东南约 1.65 公里，中国境内 408 米高程点南偏西南约 2.70 公里，越南境内 389 米高程点北偏西北约 1.10 公里。

从第五十二界点起，边界线沿山脊大体向东北东南，再向东北行，经 396 米高程点、402 米高程点、351 米高程点、361 米高程点、494 米高程点、476 米高程点、387 米高程点、432 米高程点、444 米高程点、389 米高程点、488 米高程点、480 米高程点、347 米高程点，至第五十三界点。该界点在 248 米高程点上，位于中国境内 328 米高程点东偏东南约 1.05 公里，中国境内 331 米高程点南偏西南约 0.75 公里，越南境内 313 米高程点北偏西北约 1.00 公里。

从第五十三界点起，边界线沿山脊大体向东南转西南行，经 401 米高程点、398 米高程点、409 米高程点、498 米高程点、509

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

米高程点、425 米高程点、456 米高程点、404 米高程点、475 米高程点、502 米高程点、721 米高程点、704 米高程点、939 米高程点、1282 米高程点至 1358 米高程点，然后继续沿山脊向南转东南行，经 851 米高程点、542 米高程点，至第五十四界点。该界点位于中国境内 545 米高程点以南约 1.59 公里，越南境内 473 米高程点以北约 1.40 公里，越南境内 632 米高程点以东约 1.70 公里。

从第五十四界点起，边界线沿条约附图上的红线大体向东偏东南行，经 370 米高程点、344 米高程点、366 米高程点、337 米高程点至 435 米高程点，然后沿山脊大体向东南行，经 401 米高程点、440 米高程点、351 米高程点、438 米高程点、470 米高程点、612 米高程点、640 米高程点、651 米高程点、534 米高程点、525 米高程点，至第五十五界点。该界点在 523 米高程点上，位于中国境内 528 米高程点以西约 1.14 公里，越南境内 480 米高程点以北约 0.95 公里，越南境内 551 米高程点东南约 1.80 公里。

从第五十五界点起，边界线沿山脊向东偏东南行，经 506 米高程点、577 米高程点、670 米高程点至 788 米高程点；自此，边界线沿中国境内诸支流与越南境内诸支流间的分水岭大体向东北

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

111.8

转东南行，经 870 米高程点、825 米高程点、894 米高程点、855 米高程点、736 米高程点、706 米高程点、1029 米高程点，至第五十六界点。该界点在 705 米高程点上，位于中国境内 913 米高程点西偏西南约 2.20 公里，越南境内 861 米高程点北偏东北约 1.00 公里，越南境内 863 米高程点以东约 1.80 公里。

从第五十六界点起，边界线沿中国境内诸支流与越南境内诸支流间的分水岭大体向东北行，经 652 米高程点、975 米高程点、875 米高程点、835 米高程点、1150 米高程点、1082 米高程点，至第五十七界点。该界点在 882 米高程点上，位于中国境内 1265 米高程点南偏西南约 1.95 公里，中国境内 1025 米高程点西偏西南约 2.20 公里，越南境内 638 米高程点东北约 3.55 公里。

从第五十七界点起，边界线沿山脊向西南行至与一沟交接处，然后沿沟向南偏东南行至一无名河（才方河）中，再顺该河及其下游那沙河行，至第五十八界点。该界点在那沙河与东面一支流汇合处，位于中国境内 320 米高程点以西约 2.45 公里，越南境内 423 米高程点以东约 0.95 公里，越南境内 447 米高程点以南约 0.75 公里。

从第五十八界点起，边界线溯上述东面支流行至该支流与一

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

河（同谟河）汇合处，然后溯该河（同谟河、比劳河、高烂河）行，至第五十九界点。该界点在两无名河（高烂河、派娄河）汇合处，位于中国境内602米高程点以西约1.00公里，越南境内1052米高程点以北约2.10公里，越南境内600米高程点以东约0.57公里。

从第五十九界点起，边界线溯一无名河（高烂河）向东南行，然后离河以直线向东偏东南行至越南境内960米高程点以北一无名高地，再沿条约附图上的红线行，至第六十界点。该界点在1100米高程点上，位于中国境内1094米高程点南偏西南约0.95公里，中国境内683米高程点西南约2.65公里，越南境内1156米高程点北偏西北约2.10公里。

从第六十界点起，边界线沿山梁向东北行至一沟，然后沿沟大体向东北转东偏东南行至加隆河上游一支流处，再顺该河向东偏东北行，至第六十一界点。该界点在加隆河与北仑河汇合处，位于中国境内224米高程点南偏西南约1.60公里，越南境内117米高程点西北约0.95公里，越南境内561米高程点东北约2.20公里。

从第六十一界点起，边界线顺北仑河（嘎隆河、北伦河）主

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

航道中心线行至其终点，接第六十二界点。该界点是中国和越南两国领海基线的衔接点。

条约附图上以河为界地段的红线两侧的岛屿、沙洲已按红线确定归属。

本条所述两国陆地边界用红线标绘在经双方共同确定的比例尺为五万分之一的地图上，在边界线叙述中所用长度和面积均系从这些地图上量取的。上述地图附在本条约之后，并作为其不可分割的部分。

第三条

缔约双方同意，中华人民共和国、越南社会主义共和国和老挝人民民主共和国三国国界交界点的准确位置由三国协商确定。

第四条

本条约第二条所述的中越边界线沿垂直方向划分两国间的上空和底土。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

第五条

缔约双方同意，除非本条约已作明确规定，第二条所述中越边界线，以河流为界地段，非通航河流沿水流或主流中心线而行，通航河流沿主航道中心线而行。水流或主流中心线或主航道中心线的准确位置，界河中岛屿、沙洲的归属，待缔约双方勘界时具体确定。

确定主流的主要依据是中水位时的水流流量。确定主航道的主要依据是航道水深，并结合航道宽度和曲度半径加以综合考虑。主航道中心线是标示主航道的两条相应的等深线之间的水面中心线。

界河可能发生的任何变化不改变边界线走向，不影响实地勘定的中越边界线位置和岛屿、沙洲的归属，除非缔约双方达成其他协议。界线勘定以后，在界河中新出现的岛屿、沙洲，按勘定的界线划分，如果新出现的岛屿、沙洲骑在勘定的边界线上，由缔约双方在公平合理的基础上协商确定其归属。

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

第六条

一、缔约双方决定成立中越陆地边界联合勘界委员会（以下简称“联合勘界委员会”），并责成该委员会实地确定本条约第二条所述中越边界线，实施勘界工作——确定山脊线、分水岭、水流或主流中心线和主航道中心线以及其他边界线的准确位置，明确界河中岛屿、沙洲的归属，共同树立界桩，起草两国陆地边界议定书，包括界桩位置登记表，绘制体现全部边界线走向和界桩位置的议定书详细附图，以及解决与完成上述任务有关的各项具体问题。

二、本条第一款所述的两国陆地边界议定书一经生效即成为本条约的附件，议定书详细附图即取代本条约所附的地图。

三、联合勘界委员会将于本条约生效后立即开始工作，并在两国陆地边界议定书及其详细附图签订后终止活动。

第七条

在两国陆地边界议定书及其详细附图生效后，缔约双方应签

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

订关于两国边界管理制度的条约或协定，以取代一九九一年十一月七日签订的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于处理两国边境事务的临时协定》。

第八条

本条约须经缔约双方批准并自互换批准书之日起生效。批准书应尽速在北京互换。

本条约于一九九九年十二月　　日在河内签订，一式两份，每份都用中文和越文写成，两种文本同等作准。

中华人民共和国	越南社会主义共和国
全权代表	全权代表

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

BỘ NGOẠI GIAO

Số : 55 /LPQT

SAO Y BẢN CHÍNH
(Để thực hiện)

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2000

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
KT. Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Phó Vụ trưởng

Nguyễn Duy Chiến

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Bộ Ngoại giao

Nơi nhận :

- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo),
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo),
- Bộ Quốc phòng,
- Bộ Công an,
- Tổng cục Địa chính,
- Ban Biên giới của Chính phủ,
- UBND tỉnh Quảng Ninh,
- UBND tỉnh Cao Bằng,
- UBND tỉnh Lạng Sơn,
- UBND tỉnh Lai Châu,
- UBND tỉnh Hà Giang,
- UBND tỉnh Lào Cai,
- Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc,
- Vụ Châu Á I,
- Vụ LPQT,
- Lưu trữ.

Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa bắt đầu có hiệu lực từ ngày 6 tháng 7 năm 2000.